TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 476/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 28-8-2024
V/v: "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Cẩm Hương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Rỡ
2. Ông Mai Văn Thuận

- Thư ký phiên toà: Bà Võ Thị Mỹ Nhan - Thư ký Toà án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang không tham gia phiên tòa

Trong ngày 28 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 221/2024/TLST - HNGĐ, ngày 25 tháng 4 năm 2024 về việc tranh chấp "Ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 337/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 14 tháng 8 năm 2024; giữa:

- *Nguyên đơn*: Anh Nguyễn Văn X, sinh năm: 1986 (có đơn xin vắng mặt)
Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.
- *Bị đơn:* Chị Tạ Thị N, sinh năm: 1985 (có đơn xin vắng mặt).
Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn anh Nguyễn Văn X trình bày: Anh và chị Tạ Thị N tự tìm hiểu quen biết trước và tự nguyện đi đến hôn nhân vào năm 2005, có đăng ký kết hôn và được Uỷ ban nhân dân xã H, huyện Giồng Riềng chứng nhận kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống cũng hạnh phúc nhưng dần về sau thì mâu thuẫn phát sinh, làm cho tình cảm vợ chồng rạn nứt không tiếp tục chung sống được với nhau. Anh và chị N cũng đã tạo cơ hội để sửa chữa hoàn thiện bản thân nhưng không mang lại kết quả, trái lại mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn nên anh và chị N tự sống ly thân nhau từ tháng 12 năm 2022. Nay xét thấy anh và chị N không thể nào tiếp tục chung sống hạnh phúc nên anh yêu cầu được ly hôn với chị N. Về con chung, anh và chị N có hai con chung tên Nguyễn Thị Cẩm T, sinh ngày 18/3/2006 đã trưởng thành và Nguyễn Hoàng Duy K, sinh ngày 28/01/2013 hiện đang sống với chị N. Anh X đề nghị xét theo ý kiến của con, con ở với ai thì người đó nuôi, không phải cấp dưỡng nuôi con, riêng cháu T đã trưởng thành anh không yêu cầu. Về tài sản và nợ chung, anh X không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại bản tự khai, bị đơn chị Tạ Thị N trình bày: Chị xác định trình bày của anh X về kết hôn, con chung, tài sản chung và nợ chung là đúng. Chị đồng ý ly hôn, đồng ý xét theo nguyện vọng của con, con ở với ai thì người đó nuôi không ai phải cấp dưỡng. Về tài sản và nợ chung chị thống nhất không yêu cầu Toà án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về trình tự thủ tục tố tụng: Anh Nguyễn Văn X yêu cầu ly hôn, quyền nuôi con chung với chị Tạ Thị N nên đây là tranh chấp về ly hôn, nuôi con khi ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự và chị N với tư cách là bị đơn trong vụ kiện có nơi cư trú tại huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Nguyên đơn anh Nguyễn Văn X và bị đơn chị Tạ Thị N có đơn xin vắng mặt tại Tòa án nên theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng tiến hành xét xử vắng mặt anh X, chị N là có căn cứ.

[2] Về nội dung vụ kiện:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh X và chị N tự tìm hiểu quen biết trước và tự nguyện đi đến hôn nhân có đăng ký kết hôn và được Uỷ ban nhân dân xã Hòa Thuận, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang chứng nhận kết hôn nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Quá trình chung sống giữa anh X và chị N phát sinh nhiều mâu thuẫn mà không thể nào tháo gỡ để chung sống hạnh phúc nên anh X yêu cầu ly hôn chị N. Tại bản tự khai, chị N có ý kiến đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh X nên xét thấy anh X và chị N thuận tình ly hôn là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh X và chị N.

[2.2] Về con chung: Anh X và chị N cùng xác định vợ chồng có có hai con chung tên Nguyễn Thị Cẩm T, sinh ngày 18/3/2006 đã trưởng thành và Nguyễn Hoàng Duy K, sinh ngày 28/01/2013. Hiện nay cháu K đang sống với chị N, anh X đồng ý giao cháu K cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con. Tại bản tự khai chị N có ý kiến yêu cầu được quyền nuôi dưỡng hai con chung và không yêu cầu anh X cấp dưỡng nuôi con. Do cháu K đã trên 7 tuổi nên xét theo nguyện vọng của con, cháu K có nguyện vọng sống với chị N nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xử giao cháu Nguyễn Hoàng Duy K, sinh ngày 28/01/2013 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh X không cấp dưỡng nuôi con do chị N không có yêu cầu.

Anh X có quyền đến thăm nom, chăm sóc, dạy dỗ con chung không ai có quyền cản trở.

[2.3] Về tài sản và nợ chung: Anh X, chị N cùng xác định không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng); do anh X, chị N thuận tình ly hôn nên mỗi người chỉ chịu một nửa án phí ly hôn là 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) nhưng anh X tự nguyện nộp toàn bộ số tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà anh X đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002740 ngày 24/4/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Anh X đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm nên không phải nộp thêm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí.

Căn cứ vào Điều 55, Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn X và chị Tạ Thị N.

2. Về con chung: Xử giao con chung Nguyễn Hoàng Duy K, sinh ngày 28/01/2013 cho chị Tạ Thị N trực tiếp nuôi dưỡng (xét theo nguyện vọng của cháu K muốn được sống với chị N). Anh Nguyễn Văn X không phải cấp dưỡng nuôi con do chị N không yêu cầu.

Anh Nguyễn Văn X có quyền đến thăm nom, chăm sóc, dạy dỗ con chung không ai có quyền cản trở.

3. Về án phí: Án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng); do anh Nguyễn Văn X, chị Tạ Thị N thuận tình ly hôn nên mỗi người chỉ chịu một nửa án phí ly hôn là 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) nhưng anh X tự nguyện nộp toàn bộ số tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà anh X đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002740 ngày 24/4/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Anh X đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm nên không phải nộp thêm.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn là 15 ngày được tính kể từ ngày các đương sự nhận được tống đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Cơ quan Thi hành án huyện;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã;
- Lưu.

Nguyễn Thị Cẩm Hương